

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI TỪ SƠN**
Số :/VTS-TCKH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

"V/v: V/v: "Giải trình kết quả KSKD,
chênh lệch LNST quý 1/2021 so với
cùng kỳ"

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp quý 1/2021 so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lũy kế nhuận năm trước tại báo cáo kỳ này như sau:

1/ Kết quả kinh doanh quý 1/2021:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý I/2021	Quý I/2020	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Lợi nhuận sau thuế	-492.546.195	-629.976.881	137.430.686

2. Giải trình:

2.1/ Nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả LNST quý 1/2021 là:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2021 thấp chỉ đạt 3.125,6 triệu đồng do các công trình đang thi công kéo dài thời gian nghỉ trước và sau tết nguyên đán.

- Nhà máy Hải Dương dừng sản xuất nhưng chi phí cố định vẫn phát sinh như tiền nhân công quản lý bán hàng, bảo vệ; tiền thuê đất 201,6 triệu đồng; chi phí khấu hao tài sản cố định 121 triệu đồng.

- Nhà máy Từ Sơn từ tuần 2 của tháng 2/2021 dừng lò nung để sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhân lực tập chung sản xuất mộc tạo hình để phục vụ sản xuất nung đốt trở lại ngày 1/3/2021.

- Tình trạng thiếu lao động trực tiếp sản xuất tiếp tục là áp lực lớn đối với sản xuất của Công ty, quý 1/2021 chi phí trợ cấp nghỉ việc phát sinh 244,2 triệu đồng tăng 167 triệu đồng so với cùng kỳ.

2.2/ Nguyên nhân LNST quý 1/2021 giảm lỗ so với cùng kỳ quý 1/2020:

- So với cùng kỳ quý 1/2020 doanh thu quý 1/2021 giảm 178 triệu đồng, chi phí vận chuyển nằm trong giá bán quý 1/2021 lớn hơn cùng kỳ, nhưng do quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, tích cực tiếp thị tăng cường bán sản phẩm tồn kho tại Nhà máy Hải Dương giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 295,7 triệu đồng nên lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2021 không thay đổi so với cùng kỳ quý 1/2020.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 183 triệu đồng so với cùng kỳ quý 1/2020, khấu hao dùng sản xuất giảm 66 triệu đồng, thu hồi chọn lại phế phẩm làm cho lợi nhuận khác giảm lỗ so với cùng kỳ 81,1 triệu đồng.

Quý 1/2021, cơ cấu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đã có sự thay đổi so với quý 1/2020, giảm các sản phẩm gạch xây tăng các sản phẩm đặc thù có giá trị cao góp phần cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh.

2.3/ Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lũy kế lợi nhuận năm trước tại báo cáo kỳ này:

- Năm 2020 Công ty không đạt chỉ tiêu doanh thu nên tiền lương chi trả cho người lao động đã vượt quỹ tiền lương. Theo nghị quyết số 23/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt bổ sung quỹ tiền lương năm 2020 là 1.067 triệu đồng, Công ty đã thực hiện hạch toán khoản trích bổ sung giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào báo cáo năm 2020.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỪ SƠN

Mã số thuế: 2300101958

Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Bắc Ninh năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.902.021.805	39.544.561.825
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.003.298.454	1.844.794.884
111	1. Tiền		1.003.298.454	1.844.794.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.665.183.134	3.017.791.380
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.527.434.555	3.479.923.537
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	124.389.200	122.896.700
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.259.593.392	1.761.674.156
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.246.234.013)	(2.346.703.013)
140	IV. Hàng tồn kho	9	18.075.215.791	14.670.067.446
141	1. Hàng tồn kho		21.150.025.245	18.040.577.569
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.074.809.454)	(3.370.510.123)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		158.324.426	11.908.115
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.223.528	11.908.115
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	154.100.898	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.995.007.946	9.387.123.336
220	II. Tài sản cố định		8.707.481.218	9.162.167.901
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.707.481.218	9.162.167.901
222	- Nguyên giá		73.850.084.146	73.850.084.146
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.142.602.928)	(64.687.916.245)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(118.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		71.881.418	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.881.418	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		215.645.310	224.955.435
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	215.645.310	224.955.435
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.897.029.751	48.931.685.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.335.185.338	9.810.618.049
310	I. Nợ ngắn hạn		8.335.185.338	9.810.618.049
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.610.901.751	7.015.904.674
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	210.601.939	347.311.398
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	270.774.678	411.221.038
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	536.001.689	308.262.028
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	766.917.835	693.270.365
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.517.986.400	561.737.500
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		422.001.046	472.911.046
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.561.844.413	39.121.067.112
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	37.561.844.413	39.121.067.112
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415	4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.625.654.771)	(9.066.432.072)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(10.133.108.576)	(5.159.518.894)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(492.546.195)	(3.906.913.178)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.897.029.751	48.931.685.161

Người lập biểu

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý I/2021	Quý I/2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.125.642.142	3.303.378.097	3.125.642.142	3.303.378.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	20	3.125.642.142	3.303.378.097	3.125.642.142	3.303.378.097
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.690.308.730	2.867.782.053	2.690.308.730	2.867.782.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		435.333.412	435.596.044	435.333.412	435.596.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	229.025.918	46.173.468	229.025.918	46.173.468
7. Chi phí tài chính	22	23	43.841.316	27.904.109	43.841.316	27.904.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.841.316	27.904.109	43.841.316	27.904.109
8. Chi phí bán hàng	25	24	153.148.026	138.537.013	153.148.026	138.537.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	898.115.277	802.390.529	898.115.277	802.390.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(430.745.289)	(487.062.139)	(430.745.289)	(487.062.139)
11. Thu nhập khác	31	26	38.521.287	24.319.124	38.521.287	24.319.124
12. Chi phí khác	32	27	100.322.193	167.233.866	100.322.193	167.233.866
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(61.800.906)	(142.914.742)	(61.800.906)	(142.914.742)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(492.546.195)	(629.976.881)	(492.546.195)	(629.976.881)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(492.546.195)	(629.976.881)	(492.546.195)	(629.976.881)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(246)	(315)	(246)	(315)

Người lập

TP. Tài chính kế hoạch



Nguyễn Thị Mơ



Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(492.546.195)	(629.976.881)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		454.686.683	628.827.351
03	- Các khoản dự phòng		(396.169.669)	(61.647.000)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(229.025.918)	(227.559.769)
06	- Chi phí lãi vay		43.841.316	27.904.109
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(619.213.783)	(262.452.190)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(841.212.302)	(67.966.066)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(3.109.447.676)	(830.476.246)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.379.140.883)	(839.802.164)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		16.994.712	17.182.264
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.841.316)	(27.904.109)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.910.000)	(618.181.669)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.026.771.248)	(2.629.600.180)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	0. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.100.000.000)	(3.600.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.100.000.000	5.502.300.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		229.025.918	227.559.769
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.229.025.918	2.129.859.769
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		3.517.986.400	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.561.737.500)	(1.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		956.248.900	500.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(841.496.430)	259.589

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.844.794.884	1.573.839.378
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.003.298.454</u>	<u>1.574.098.967</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ



Bắc Ninh, ngày 2 tháng 04 năm 2021

Giám đốc

Trần Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần gạch ngói Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn, đặc biệt do quý 1/2021 sự phục hồi của nền kinh tế sau ảnh hưởng của dịch Covid-19 còn chậm, các công trình xây dựng nghỉ tết kéo dài làm cho doanh thu quý 1/2021 không cao. Công ty tiếp tục dừng sản xuất sản phẩm gạch nung tại Nhà máy Hải Dương, tăng cường tiếp thị, tiêu thụ các sản phẩm đã sản xuất.

Đến thời điểm 31/03/2021, một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (tương ứng 24.500 m², sử dụng làm xưởng sản xuất) đã hết thời hạn thuê theo Thông báo số 155/TB-VP ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (phần đất thuê còn lại với diện tích 22.800 m² vẫn được tiếp tục sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng). Hiện nay, Công ty đang tìm kiếm các đối tác để thanh lý nguyên vật liệu, tài sản không có nhu cầu sử dụng tại nhà máy này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Từ Sơn

Nhà máy Hải Dương

Địa chỉ

Phường Đình Bảng, thị xã
Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Phường Cẩm Thượng, thành phố
Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và Nhà máy Hải Dương. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch khi bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 10 năm |
| - Phần mềm kế toán | 04 năm |

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê văn phòng tại Nhà máy Hải Dương được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	32.203.204	80.779.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	971.095.250	1.764.015.071
Tổng	1.003.298.454	1.844.794.884

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	15.000.000.000	-	20.000.000.000	-

(i): Tại ngày 31/03/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,0%	2,0%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	683.858.639	(683.858.639)	683.858.639	(683.858.639)
Công ty Xây dựng Viglacera	790.232.903	-	890.232.903	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	-	-	99.902.220	-
Phải thu khách hàng khác	2.053.343.013	(1.449.842.774)	1.805.929.775	(1.550.311.774)
	3.527.434.555	(2.133.701.413)	3.479.923.537	(2.234.170.413)
b) Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.125.440.264	-	994.764.164	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(61.600.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
Các đối tượng khác	20.063.000	-	18.570.500	-
	124.389.200	(104.326.200)	122.896.700	(104.326.200)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	438.489.659	-	513.275.618	-
Tạm ứng của nhân viên	106.983.186	-	116.600.260	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ lương được duyệt (i)	687.206.842	-	1.066.676.504	-
Phải thu khác	26.913.705	(8.206.400)	65.121.774	(8.206.400)
	1.259.593.392	(8.206.400)	1.761.674.156	(8.206.400)

(i): Phần tiền lương chi trả cho người lao động năm 2020 theo quy chế khoán của Công ty vượt Quỹ lương được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (tính theo tỷ lệ % doanh thu thực hiện năm 2020) đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2021 phê duyệt.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	2.246.234.013	-	2.386.172.013	39.469.000
Phải thu khách hàng	2.133.701.413	-	2.273.639.413	39.469.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	683.858.639	-	683.858.639	-
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	331.381.985	-	331.381.985	-
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xi nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.200.059.304	-	1.339.997.304	39.469.000
Trả trước cho người bán	104.326.200	-	104.326.200	-
- Các đối tượng khác	104.326.200	-	104.326.200	-
Phải thu khác	8.206.400	-	8.206.400	-
- Các đối tượng khác	8.206.400	-	8.206.400	-
	2.246.234.013	-	2.386.172.013	39.469.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.270.318.992	-	8.457.623.275	-
Công cụ, dụng cụ	849.079.711	-	787.783.151	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	939.441.404	-	704.271.057	-
Thành phẩm	9.081.910.139	(3.074.809.454)	8.081.625.086	(3.370.510.123)
Hàng hóa	9.275.000	-	9.275.000	-
	21.150.025.245	(3.074.809.454)	18.040.577.569	(3.370.510.123)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	30.488.586.915	40.807.360.867	2.455.636.364	98.500.000	73.850.084.146					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.488.586.915	40.807.360.867	2.455.636.364	98.500.000	73.850.084.146					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	26.709.423.291	36.186.630.347	1.716.320.933	75.541.674	64.687.916.245					
- Khấu hao trong năm	225.944.106	186.753.930	40.176.146	1.812.501	454.686.683					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-					
Số dư cuối năm	26.935.367.397	36.373.384.277	1.756.497.079	77.354.175	65.142.602.928					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	3.779.163.624	4.620.730.520	739.315.431	22.958.326	9.162.167.901					
Tại ngày cuối năm	3.553.219.518	4.433.976.590	699.139.285	21.145.825	8.707.481.218					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.291.746.137 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 31/03/2021 là 118.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	1/1/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm thân vỏ ô tô	2.520.000	6.272.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.703.528	5.636.115
	4.223.528	11.908.115
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	206.845.310	214.505.435
Chi phí bảo trì máy chủ kế toán	8.800.000	10.450.000
	215.645.310	224.955.435

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	3.180.189.800	3.180.189.800	6.013.814.950	6.013.814.950
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	1.056.738.235	1.056.738.235	735.085.608	735.085.608
Các khoản phải trả người bán khác	373.973.716	373.973.716	267.004.116	267.004.116
	4.610.901.751	4.610.901.751	7.015.904.674	7.015.904.674

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Dũng Thành	-	80.034.964
Công ty Cổ phần INVAR	12.175.000	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Mơ	117.494.000	117.494.000
Đối tượng khác	80.932.939	99.782.434
	210.601.939	347.311.398

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ 01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp, được khấu trừ VND	Cuối kỳ 31/03/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp/(Còn được khấu trừ)	389.334.492	343.910.096	887.345.486	(154.100.898)
Thuế thu nhập cá nhân	21.886.546	9.006.374	21.946.567	8.946.353
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	261.828.325		261.828.325
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	411.221.038	619.744.795	914.292.053	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Trích trước tiền ăn ca	38.000.000	38.000.000
Trích trước trợ cấp thôi việc	347.214.000	145.726.000
Chi phí phải trả khác	150.787.689	124.536.028
	536.001.689	308.262.028

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	343.882.865	321.815.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.034.970	371.454.748
- Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	71.946.150	60.903.978
- Quỹ ủng hộ	78.542.880	76.642.880
- Các khoản phải trả khác	122.545.940	83.907.890
	766.917.835	693.270.365
b) Trong đó: phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	8.580.000	-

18 . VAY NGẮN HẠN

	1/1/2021		Trong năm		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	561.737.500	561.737.500	3.517.986.400	2.561.737.500	1.517.986.400	1.517.986.400
	561.737.500	561.737.500	3.517.986.400	2.561.737.500	1.517.986.400	1.517.986.400

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay	31/03/2021	1/01/2021	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	8,00%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	Thanh toán tiền lương cho người lao động	1.517.986.400	561.737.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	7,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	Thanh toán tiền nguyên vật liệu	-	-
				1.517.986.400	561.737.500	

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2020	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(4.414.040.924)	43.773.458.260							
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(629.976.881)							
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	-	(745.477.970)							
Số dư cuối kỳ trước 31/03/2020	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(5.789.495.775)	42.398.003.409							
Số dư đầu kỳ này 01/01/2021	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(9.066.432.072)	39.121.067.112							
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-	(492.546.195)							
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	(492.546.195)							
Giảm khác (iii)	-	-	-	-	-	-	(1.066.676.504)							
Số dư cuối kỳ này 31/03/2021	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(10.625.654.771)	37.561.844.413							

(iii): Trích bổ sung sung quỹ lương năm 2020 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 23/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 20/03/2021

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	1/1/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các cổ đông khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	1/1/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng cho thuê nhà làm việc tại Nhà máy Hải Dương. Theo hợp đồng này, bên đi thuê phải trả tiền thuê định kỳ 06 tháng/lần cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng (đơn giá thuê được xem xét điều chỉnh 1 năm/lần). Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 bùng phát tại Hải Dương, đơn vị thuê nhà đã dừng thuê từ tháng 2/2021.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m2 (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m2 (trong đó 24.500 m2 thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m2 thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương đã chấp thuận gia hạn sử dụng 24.500 m2 đất tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đến ngày 31/12/2020 bằng Thông báo số 155/TB-VP ngày 16 tháng 10 năm 2019 đến nay đã hết hạn thuê.

	31/03/2020	1/1/2020
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	93,40	93,40
d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2020	1/1/2020
Phải thu khách hàng	310.913.770	310.913.770
Phải thu khác	42.638.250	42.638.250
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.075.782.142	3.303.378.097
Doanh thu cho thuê nhà	49.860.000	-
	3.125.642.142	3.303.378.097
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	516.946.320	7.590.000
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.980.497.215	2.867.782.053
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(295.700.669)	-
Giá vốn cho thuê nhà	5.512.184	-
	2.690.308.730	2.867.782.053
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.025.918	46.173.468
	229.025.918	46.173.468
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.841.316	27.904.109
	43.841.316	27.904.109
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.603.794	2.873.287

Chi phí nhân công	128.954.973	98.766.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	8.287.761
Chi phí khác bằng tiền	20.589.259	28.609.445
	153.148.026	138.537.013
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.366.618	19.557.604
Chi phí nhân công	305.050.601	321.161.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.991.380	62.878.579
Thuế, phí và lệ phí	215.043.362	216.959.545
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(100.469.000)	(61.647.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.139.788	30.549.730
Chi phí khác bằng tiền	395.992.528	212.930.377
	898.115.277	802.390.529
27 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	4.811.272	7.410.091
Ngói nhập kho do chọn lại từ phế phẩm	24.970.000	-
Các khoản khác	8.740.015	16.909.033
	38.521.287	24.319.124
28 . CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	99.562.193	165.682.383
Các khoản khác	760.000	1.551.483
	100.322.193	167.233.866
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(492.546.195)	(629.976.881)
Các khoản điều chỉnh tăng	124.322.193	167.233.866
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	24.000.000	-
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	-	-
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất</i>	99.562.193	165.682.383
- <i>Chi phí khác không hợp lệ</i>	760.000	1.551.483
Thu nhập chịu thuế TNDN	(368.224.002)	(462.743.015)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(492.546.195)	(629.976.881)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(492.546.195)	(629.976.881)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(246)	(315)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.800.553.130	2.372.296.147
Chi phí nhân công	1.260.539.030	1.318.065.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.686.653	628.827.351
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	(396.169.669)	(61.647.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.378.316	360.506.149
Chi phí khác bằng tiền	986.268.499	656.941.280
	5.026.255.959	5.274.989.839

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/03/2021		1/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.003.298.454	-	1.844.794.884	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.787.027.947	(2.246.234.013)	5.241.597.693	(2.346.703.013)
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	20.790.326.401	(2.246.234.013)	27.086.392.577	(2.346.703.013)
			Giá trị số kế toán	
	31/03/2021		1/1/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay			1.517.986.400	561.737.500
Phải trả người bán, phải trả khác			5.377.819.586	7.709.175.039
Chi phí phải trả			536.001.689	308.262.028
			7.431.807.675	8.579.174.567

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và tương đương tiền	1.003.298.454	-	-	1.003.298.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.540.793.934	-	-	2.540.793.934
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	18.544.092.388	-	-	18.544.092.388
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	1.844.794.884	-	-	1.844.794.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.894.894.680	-	-	2.894.894.680
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	24.739.689.564	-	-	24.739.689.564

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay	1.517.986.400	-	-	1.517.986.400
Phải trả người bán, phải trả khác	5.377.819.586	-	-	5.377.819.586
Chi phí phải trả	536.001.689	-	-	536.001.689
	<u>7.431.807.675</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.431.807.675</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay	561.737.500	-	-	561.737.500
Phải trả người bán, phải trả khác	7.709.175.039	-	-	7.709.175.039
Chi phí phải trả	308.262.028	-	-	308.262.028
	<u>8.579.174.567</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.579.174.567</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u> VND	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.517.986.400	2.000.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.561.737.500	1.500.000.000

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Bán thành phẩm		516.946.320	7.590.000
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	-
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	7.590.000
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	516.946.320	-
Mua dịch vụ		8.580.000	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	8.580.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu khách hàng		1.125.440.264	994.764.164
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	790.232.903	890.232.903
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	99.902.220
- Công ty thi công cơ giới Viglacera		335.207.361	4.629.041
Phải trả khác		8.580.000	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	8.580.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
- Thu nhập của Giám đốc	64.632.000	138.903.998
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	129.346.699	60.901.304

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tại Báo cáo tài chính kỳ 01/01/2020 đến 31/03/2020 chưa được kiểm toán

Người lập biểu

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2021



Trần Xuân Hùng